

Unit 1

Local Environment



VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
artisan /ɑːtiˈzæn/ (n)	nghệ nhân, thợ làm nghề thủ công		These vases were made by local artisans. <i>Những chiếc bình này được tạo ra bởi những nghệ nhân địa phương.</i>
authenticity /ɔːθenˈtɪsəti/ (n)	tính chính xác, tính xác thực, thật		You should check the authenticity of the product before purchasing it. <i>Bạn nên kiểm tra tính xác thực của sản phẩm trước khi mua nó.</i>
birthplace /ˈbɜːθpleɪs/ (n)	nơi sinh ra, quê hương		Japan is the birthplace of origami. <i>Nhật Bản là quê hương của nghệ thuật gấp giấy.</i>
deal with /diːl wið/ (v)	giải quyết		You may have to deal with many problems. <i>Bạn có thể phải giải quyết rất nhiều vấn đề.</i>
embroider /ɪmˈbrɔɪdə(r)/ (v)	thêu		She embroidered floral patterns on the dress. <i>Cô ấy thêu họa tiết hoa lên chiếc váy.</i>
face up to /feɪs ʌp tu/ (v)	đối mặt với		You have to face up to your shortcomings. <i>Bạn phải đối mặt với những thiếu sót của bạn.</i>

get on with 'get ɒn wɪð/	có quan hệ tốt với		Mary gets on with all her co-workers. <i>Mary có mối quan hệ tốt với tất cả đồng nghiệp.</i>
knit 'nɪt/ (v)	đan (len, sợi)		Last year, my grandmother knitted me a sweater. <i>Năm ngoái, bà tôi đan cho tôi một cái áo len.</i>
lacquerware 'lækə(r)weə(r)/ (n)	Đồ sơn mài		My father is highly interested in Japanese lacquerware. <i>Bố tôi rất hứng thú với đồ sơn mài Nhật Bản.</i>
look forward to 'lʊk 'fɔ:wəd tu/	trông mong		I am looking forward to the upcoming festival. <i>Tôi đang trông mong lễ hội sắp tới.</i>
marble sculpture 'mɑ:bl 'skʌlptʃə(r)/	điêu khắc đá		Marble sculpture is the art of creating three-dimensional forms from marble. <i>Điêu khắc đá là nghệ thuật tạo ra những khối ba chiều từ đá.</i>
memorable 'memərəbl/ (adj)	đáng nhớ		My town is memorable for its stunning beaches. <i>Thành phố của tôi rất đáng nhớ bởi những bãi biển tuyệt đẹp.</i>
pass down 'pa:s daʊn/	truyền lại		These skills are passed down from father to son. <i>Những kỹ năng này được truyền từ cha tới con.</i>
set off 'set ɒf/	khởi hành		When will you set off to Paris? <i>Khi nào bạn sẽ khởi hành đi Paris?</i>
turn down 'tɜ:n daʊn/	từ chối		Why did you turn down his invitation? <i>Tại sao bạn lại từ chối lời mời của anh ấy?</i>

I ÔN TẬP CÂU PHỨC (COMPLEX SENTENCES)

1. Định nghĩa

Định nghĩa	- Câu phức là câu bao gồm 1 mệnh đề độc lập (independent clause) và ít nhất 1 mệnh đề thuộc (dependent clause) liên kết với nhau. Hai mệnh đề thường được nối với nhau bởi phủ hoặc các liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions).
Ví dụ	<u>He always takes time to play with his daughter even though he is extremely busy.</u> Mệnh đề độc lập Mệnh đề phụ thuộc (Anh ấy luôn dành thời gian để chơi với con gái mặc dù anh ấy rất bận rộn.) Even though he is busy, he always takes time to play with his daughter. Mệnh đề phụ thuộc Mệnh đề độc lập (Mặc dù anh ấy bận rộn, nhưng anh ấy luôn dành thời gian để chơi với con gái.) <u>You should think about money saving from now if you want to study abroad.</u> Mệnh đề độc lập Mệnh đề phụ thuộc (Bạn nên nghĩ về việc tiết kiệm tiền từ bây giờ nếu bạn muốn đi du học.) If you want to study abroad, you should think about money saving from now. Mệnh đề phụ thuộc Mệnh đề độc lập (Nếu bạn muốn đi du học, bạn nên nghĩ về việc tiết kiệm tiền từ bây giờ.)
Lưu ý	- Mệnh đề đi liền với liên từ trong câu phức chính là mệnh đề phụ thuộc (dependent clause) - Nếu mệnh đề phụ thuộc (dependent clause) nằm phía trước mệnh đề độc lập (independent clause) thì giữa 2 mệnh đề phải có dấu phẩy, còn lại thì không .

2. Một số liên từ phụ thuộc phổ biến

After (Sau khi)	Although (Mặc dù)	As (Bởi vì/ Khi)	as if (Như thể là)	as long as (Miễn là)	In order to + V (cố gắng để mà)
Before (Trước khi)	Even if (Mặc dù)	Because (Bởi vì)	as though (Như thể là)	as much as	so that (cố gắng để mà)
Once (Một khi)	even though (Mặc dù)	Whereas (Trong khi đó)	If (Nếu)	as soon as (Ngay khi)	Unless (trừ phi)
(Kể từ khi/ Bởi vì)	Though (Mặc dù)	While (Trong khi đó)	In case (Nếu)	When (Khi)	Until (Cho đến khi)

3. Các loại mệnh đề phụ thuộc hay gộp

Trong câu phức, có nhiều loại mệnh đề phụ thuộc khác nhau, dưới đây là một vài loại thường gặp.

Mệnh đề phụ thuộc	Ví dụ
Mệnh đề phụ thuộc chỉ lý do (dependent clause of reason): - trả lời cho câu hỏi “Why” (tại sao) - thường bắt đầu với các liên từ như: because, since, as...	- I needn't tell you <u>as he has told you already</u> . (Tôi không cần kể cho anh vì cậu ấy đã kể cho anh rồi.) - I did it <u>because there was no one else to do it</u> . (Tôi làm điều đó vì không còn ai để làm nữa.) - <u>Since you insist</u> , I shall go with you. (Vì anh cứ năn nỉ, tôi sẽ đi với anh.)
Mệnh đề phụ thuộc chỉ thời gian (dependent clause of time): - nói về thời gian hành động trong mệnh đề độc lập diễn ra khi nào. - thường bắt đầu với các liên từ như: when, while, before, after, as soon as,...	- <u>As I went out</u> , he came in. (Khi tôi đi ra thì anh ta vào.) - <u>As soon as you are ready</u> , we shall go. (Ngay khi cậu sẵn sàng chúng ta sẽ đi.) - I hurried to see him <u>after I had heard the news</u> . (Tôi vội đến gặp anh ấy sau khi nghe tin.)

- Mệnh đề phụ thuộc chỉ sự nhượng bộ
(dependent clause of concession):

- diễn tả kết quả bất ngờ, ngoài mong đợi.
- thường bắt đầu với các liên từ như: although, though, even though, even if...

- Though it is getting late, I think we have to finish lesson. (Mặc dù đã muộn tôi vẫn nghĩ rằng chúng ta phải làm xong bài.)

- Although it rained, he went out all the same.

(Mặc dù trời mưa anh ta vẫn đi ra ngoài.)

- I'll get there even if I have to walk all the day.

(Tôi sẽ tới đó, dù cho tôi có phải đi bộ suốt cả ngày.)

Mệnh đề phụ thuộc chỉ mục đích
(dependent clause of purpose):

- nói về mục đích của hành động trong mệnh đề độc lập.
- thường bắt đầu với các liên từ như: so that, in order that...

He was speaking very quietly so that it was difficult to hear what he said.

(Anh ta nói rất khẽ đến nỗi khó có thể nghe được anh nói cái gì.)

II CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS)

1. Định nghĩa

Định nghĩa	Ví dụ
- Cụm động từ (Phrasal verb) là sự kết hợp giữa một động từ và một tiểu từ (particle). - Tiểu từ có thể là một trạng từ (adverb), hay là một giới từ (preposition), hoặc là cả hai, chẳng hạn như back, in, on, off, through, up... - Khi thêm tiểu từ vào sau động từ, cụm động từ thường có ý nghĩa khác hẳn so với động từ ban đầu.	The rich man gave away most of his fortune. (giàu ấy tặng hầu hết tài sản của ông ta cho nghèo.) You can look up any new words in your dictionary. (Anh có thể tra nghĩa bất cứ từ mới nào trong từ điển.) I tried to phone her but I couldn't get through . (Tôi đã cố gắng gọi cho cô ấy nhưng không thể kết nối được.)

2. Ý nghĩa phổ biến của các tiểu từ trong các cụm động từ.

Mỗi tiểu từ có thể truyền tải nhiều ý nghĩa khác nhau trong mỗi cụm động từ khác nhau. Tuy nhiên dưới đây là các ý nghĩa phổ biến mà các tiểu từ thường được dùng trong cụm động từ.

Tiểu từ	Ý nghĩa	Ví dụ
up	Diễn đạt vị trí hướng lên trên hoặc ý kết thúc, hoàn thành tất cả.	We ate up all the food. (Chúng tôi ăn hết thức ăn rồi.)
down	Diễn đạt vị trí hướng xuống dưới; hoặc hành động có xu thế giảm/chặn lại.	We'll have to cut down the expenses. (Chúng tôi sẽ phải cắt giảm chi tiêu.)
on	Diễn đạt ý ở trên, dựa trên.	You should put on formal clothes in a meeting. (Bạn nên ăn mặc lịch sự trong cuộc họp)
in	Diễn đạt ý ở trong, xu hướng đi vào trong.	Make sure to leave the office by 5:00 or you will be locked in . (Nhớ là phải rời khỏi văn phòng trước 5h nếu không anh sẽ bị kẹt trong đó.)
out	Diễn đạt vị trí phía ngoài hoặc ý hành động đến tận cuối/cạn kiệt.	I couldn't figure him out . (Tôi không thể nào hiểu nổi anh ấy.)
off	Diễn đạt ý rời đi chỗ khác hoặc thay đổi trạng thái.	I've sent off the letter you wrote to the newspaper. (Tôi đã gửi bức thư mà anh viết cho báo chí rồi.)
for	Diễn đạt mục đích hướng tới của hành động.	He often asks his parents for money. (Anh ấy vẫn thường xuyên hỏi xin tiền bố mẹ.)
with	Diễn đạt ý có người hoặc vật cùng tham gia trong hành động.	That skirt goes really well with your red coat. (Chiếc váy đó rất hợp tông với chiếc áo khoác của bạn đấy.)
through	Diễn đạt ý lần lượt cái này sang cái khác, hoặc từ đầu đến cuối.	If you look through something, you read it quickly and not very carefully. (Khi bạn đọc qua cái gì đó nghĩa là bạn đọc nhanh và không quá cẩn thận.)
back	Diễn đạt ý trở lại/quay lại.	Please send the jacket back if it is the wrong size. (Hãy gửi lại chiếc áo khoác nếu như sai cỡ.)

away	Diễn đạt trạng thái rời đi, hoặc tạo ra khoảng cách.	Put away your toys, Jack! (Cất đồ chơi đi, Jack.)
around	Diễn đạt hành động mang tính giải trí, không rõ mục đích, hoặc không cần quá tập trung.	I hate the way he lies around all day watching TV. (Tôi ghét cái cách anh ấy cứ nằm vắt vẻo xem TV cả ngày.)

3. Một số cụm động từ thường gặp + Ving

• Cụm động từ kết hợp với 1 tiểu từ

Get up (thức dậy)	Find out (tìm hiểu thông tin)	Bring out (phát hành, ra mắt)
Pass down (truyền lại)	Live on (sống bằng, sống nhờ)	Look through (đọc)
Deal with (xử lý, giải quyết)	Warm up (khởi động)	Come back (quay trở lại)
Turn down (từ chối)	Set up (sắp đặt, chuẩn bị)	Keep up (tiếp tục)
Take off (máy bay cất cánh)	Show off (khoe khoang)	Hold on (chờ đợi)
Give up (từ bỏ)	Grow up (lớn lên)	Go on (tiếp tục)
Break down (đổ vỡ, hư hỏng)	Carry out (thực hiện)	Count on (tin cậy vào)
Dress up (ăn mặc đẹp)	Drop by (ghé qua)	Bring up (nuôi dưỡng)
Work out (tìm ra cách giải quyết)	Close down (đóng cửa hẳn, ngừng kinh doanh)	Take up (bắt đầu làm một hoạt động mới)

• Cụm động từ kết hợp với 2 tiểu từ

Keep up with sb/sth (theo kịp, bắt kịp)	Look forward to sb/sth (trông đợi, mong chờ)	Run out of sth (hết)
Get out of sb/sth (tránh né)	Catch up with sb/sth (bắt kịp)	come down with sth (mắc bệnh gì)
Cut down on sth (cắt giảm)	Look back on sth (nhớ lại)	Get rid of sth (bỏ đi)
Make up for sb/sth (bù đắp cho)	Get back at sb (trả thù ai đó)	Go along with sb (đồng ý với)
Look down on sb (coi thường)	Look up to sb (kính trọng, tôn kính)	Stay away from sb/sth (tránh xa)
Pull over at (đỗ xe)	Run away/ off from sb/sth (chạy trốn)	Wait up for sth (đợi ai đến khuya)
Keep out of sb/sth (ngăn cản)	Go in for sth (tham gia)	Put up with sb/sth (chịu đựng)
Face up to sth (chấp nhận, đương đầu với khó khăn)	Get on with sb (hòa hợp, hòa thuận)	Go through with sth (kiên trì bền bỉ)
Check up on sth (kiểm tra, giám sát)	Make sure of sth (đảm bảo, chắc chắn)	Come up with sth (phát hiện ra, khám phá)

• Sau mỗi cụm động từ thường có **sb/sth**, trong đó: **sb** viết tắt cho **somebody** (người nào đó), **sth**: viết tắt cho **something** (cái gì đó).